



TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

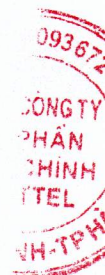


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		624.202.074.980	471.187.409.025
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	239.807.385.242	233.568.210.841
111 1. Tiền		114.129.885.242	178.568.210.841
112 2. Các khoản tương đương tiền		125.677.500.000	55.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.320.000.000	12.420.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.320.000.000	12.420.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.479.940.957	201.167.756.930
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	191.957.925.450	159.286.930.764
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.763.284.807	2.611.200.326
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	73.457.171.712	38.733.700.096
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	301.558.988	535.925.744
140 IV. Hàng tồn kho	8	22.852.143.824	4.426.744.503
141 1. Hàng tồn kho		22.852.143.824	4.426.744.503
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		23.742.604.957	19.604.696.751
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.740.746.266	14.978.986.427
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.490.931.308
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	3.001.858.691	2.134.779.016
154 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155 5. Tài sản ngắn hạn khác	12	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.490.708.171	143.798.197.447
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		796.395.000	1.217.641.782
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	796.395.000	1.217.641.782
219 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220 II. Tài sản cố định		126.794.745.010	122.448.569.256
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	102.440.664.815	97.432.725.617
222 - Nguyên giá		172.534.491.302	150.641.747.799
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(70.093.826.487)	(53.209.022.182)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225 - Nguyên giá		-	-
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	24.354.080.195	25.015.843.639
228 - Nguyên giá		27.790.291.702	27.790.683.717
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.436.211.507)	(2.774.840.078)
230 III. Bất động sản đầu tư		-	-

231	- Nguyên giá	-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	1.863.922.364	4.702.478.364
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.863.922.364	4.702.478.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.195.495.546
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	780.000.000	780.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(584.504.454)	(234.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.000.000.000	4.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	33.840.150.251	10.883.508.045
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.840.150.251
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	811.692.783.151	614.985.606.472



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		479.357.093.378	429.332.070.589
310 I. Nợ ngắn hạn		474.477.596.498	407.036.667.789
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	37.902.004.074	55.432.177.885
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.562.469.694	7.898.771.864
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.135.331.869	13.988.847.247
314 4. Phải trả người lao động		187.084.759.518	127.572.129.719
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	40.970.495.571	8.034.158.607
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	186.097.502.136	182.705.738.912
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	10.509.367.800
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.725.033.637	895.475.755
330 II. Nợ dài hạn		4.879.496.880	22.295.402.800
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	4.879.496.880	1.183.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	21.112.402.800
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.335.689.773	185.653.535.883
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	332.335.689.773	185.653.535.883
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		228.858.350.000	68.995.410.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		228.858.350.000	68.995.410.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	868.004.600	934.875.793
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		17.252.417.756	17.252.417.756
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.356.917.417	98.470.832.334
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.829.892.240	35.890.310.593
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		83.527.025.177	62.580.521.741
422 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
431 1. Nguồn kinh phí		-	-
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		811.692.783.151	614.985.606.472

Người lập biểu



Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Q3. Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q3. Năm 2016 VND	Q3. Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	746.195.919.969	513.721.760.370
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		746.195.919.969	513.721.760.370
11	4. Giá vốn hàng bán	23	689.715.375.395	466.136.523.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.480.544.574	47.585.237.162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.176.623.510	530.249.461
22	7. Chi phí tài chính	25	480.616.665	295.907.029
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		478.740.490	295.907.029
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	267.662.548	164.093.236
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.848.640.232	22.501.601.295
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.060.248.639	25.153.885.063
31	12. Thu nhập khác	28	411.297.185	116.509.800
32	13. Chi phí khác	29	225.415.695	29.053.421
40	14. Lợi nhuận khác		185.881.490	87.456.379
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.246.130.129	25.241.341.442
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	6.630.853.816	7.022.937.787
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>25.615.276.312</u>	<u>18.218.403.655</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	-	-
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	-	-

Người lập biểu



Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

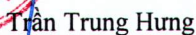


Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trần Trung Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Q3. Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015	Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	746.195.919.969	513.721.760.370	2.067.165.271.784	1.346.228.478.356
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		746.195.919.969	513.721.760.370	2.067.165.271.784	1.346.228.478.356
11 4. Giá vốn hàng bán	23	689.715.375.395	466.136.523.208	1.891.016.460.282	1.215.350.115.686
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.480.544.574	47.585.237.162	176.148.811.502	130.878.362.670
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.176.623.510	530.249.461	6.738.206.690	1.923.075.160
22 7. Chi phí tài chính	25	480.616.665	295.907.029	1.572.260.222	665.925.330
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		478.740.490	295.907.029	1.570.384.047	655.864.417
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25 9. Chi phí bán hàng	26	267.662.548	164.093.236	2.153.514.176	164.093.236
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.848.640.232	22.501.601.295	74.042.136.203	67.362.802.084
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.060.248.639	25.153.885.063	105.119.107.591	64.608.617.180
31 12. Thu nhập khác	28	411.297.185	116.509.800	866.043.002	381.138.387
32 13. Chi phí khác	29	225.415.695	29.053.421	962.507.347	872.821.804
40 14. Lợi nhuận khác		185.881.490	87.456.379	(96.464.345)	(491.683.417)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.246.130.129	25.241.341.442	105.022.643.246	64.116.933.763
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	6.630.853.816	7.022.937.787	21.495.618.068	15.659.506.095

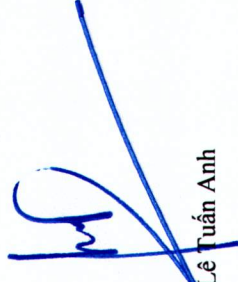


52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>25.615.276.312</u>	<u>18.218.403.655</u>	<u>83.527.025.177</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		-	-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	-	-	-
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	-	-	-
					<u>48.457.427.668</u>

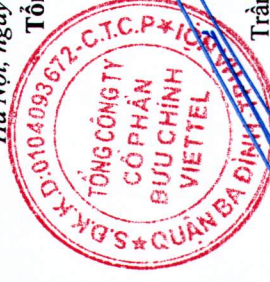
Người lập biểu


 Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng


 Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016
 Tổng Giám đốc




 Trần Trung Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Q3. Năm 2015

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q3. Năm 2016 VND	Q3. Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		6.070.766.914.175	3.096.336.933.638
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.632.836.065.659)	(2.566.229.323.203)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(502.525.578.414)	(271.707.302.645)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(1.536.676.829)	(1.981.627.460)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.766.193.466)	(12.717.085.188)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		413.673.298.194	346.694.465.134
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(292.951.646.438)	(579.655.275.851)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.824.051.563	10.740.784.425
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.516.087.542)	(109.964.732)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản		888.131.745	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		1.000.000.000	-
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.575.467.363	2.776.646.630
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.488.434)	2.666.681.898
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.393.986.477	-
32 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(83.900.842.685)	-
33 3. Tiền thu từ đi vay		16.279.673.229	115.807.646.882
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.279.728.429)	(117.522.473.380)
35 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.506.911.408)	(1.714.826.498)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.264.651.721	11.692.639.825
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		233.568.210.841	126.566.821.657
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.477.320)	596.456
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	239.807.385.242	138.260.057.938

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Xuân Anh

Trần Trung Hưng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 228.858.350.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 228.858.350.000 đồng; tương đương 22.885.8335 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp / tập đoàn

Tổng Công ty có 61 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Các công ty trực thuộc sau

Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà N

Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên Tỉnh Viettel

Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hồ C

Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Cambodia

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2. CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty/Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty/Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty/Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

[Đoạn sau chỉ áp dụng trong trường hợp có BCTC hợp nhất]

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

[Áp dụng đoạn sau đối với khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng:]

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

- * Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

[Đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định (TT 220/2013/TT-BTC) thuyết minh đoạn] Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	năm
- Máy móc, thiết bị	2-6 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Thiết bị văn phòng	1-5 năm
- Các tài sản khác	năm
- Quyền sử dụng đất	năm
- Phần mềm quản lý	1-3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	1-20 năm
- Quyền sử dụng đất	1-20 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp] được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Trường hợp có phát sinh doanh thu bán hàng cho khách hàng truyền thống thì thuyết minh bổ sung thêm đoạn dưới đây:

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.20 . Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Áp dụng đối với công ty cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. *[Trường hợp không có Báo cáo hợp nhất thì bỏ câu liền trước đi]* Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty [Nếu là đơn vị đã lưu ký chứng khoán thì bổ sung thêm ý sau] và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Áp dụng đối với các doanh nghiệp khác:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày..... của ...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng [sửa đổi, xóa bỏ nếu không phù hợp, chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây lắp]

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

[Đối với Doanh nghiệp Nhà nước nếu ghi nhận cổ phiếu thưởng thì phải sửa đổi đoạn này cho phù hợp:]

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: ... (nếu có).

[Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản thuyết minh theo đoạn sau:]

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

[TM đoạn sau nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.]

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
 - c) Ưu đãi thuế [xóa bỏ nếu không có]
Theo Quyết định số...ngày (hoặc văn bản cho phép hưởng ưu đãi có liên quan), Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ...% tính từ năm ... đến năm... và ...% cho những năm tiếp theo.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất ...%.

2.27 . Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác [xóa bỏ nếu không có]

XXXX
XXXX

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	13.460.923.948	5.684.450.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.668.961.294	172.883.760.539
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	125.677.500.000	55.000.000.000
	239.807.385.242	233.568.210.841

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn [chọn trình bày ở đây hoặc gộp chung với phụ lục ngang phía sau]
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	57.320.000.000	57.320.000.000	12.420.000.000	12.420.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	57.320.000.000	57.320.000.000	12.420.000.000	12.420.000.000

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư dài hạn	24.000.000.000	24.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	24.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	81.320.000.000	81.320.000.000	16.420.000.000	16.420.000.000

Chứng khoán kinh doanh
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Xem chi tiết tại Phụ lục 1.
Chọn cách trình bày bảng ngang tại phụ lục hoặc dạng bảng dọc như dưới đây

Đầu tư vào công ty con
Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bưu chính Liên tỉnh Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh	HCM	100,00%	100,00%	Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia	Campuchia	100,00%	100,00%	Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	Hà Nội	3,63%	3,63%	Dược phẩm

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 33

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

30/09/2016	01/01/2016
VND	VND

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- ...	191.957.925.450	159.286.930.764
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
	191.957.925.450	159.286.930.764

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	191.957.925.450	159.286.930.764
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	191.957.925.450	159.286.930.764

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu các khoản thu chi hộ	33.406.892		30.451.422	
Phải thu tiền hoàn thuế TNCN	-		-	
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	3.628.268.365		12.731.758.187	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.007.020.662		6.277.215.000	
Thu nhập tạm giữ của cửa điểm bán, nhân viên địa bàn	-		-	
Các khoản phải thu khác	63.788.475.793		19.694.275.487	
	73.457.171.712	-	38.733.700.096	-
Dài hạn				
Tạm ứng	-		-	
Ký quỹ, ký cược	796.395.000		1.217.641.782	
	796.395.000	-	1.217.641.782	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản khác		301.558.988		535.925.744
		301.558.988		535.925.744

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.638.282.355	567.576.528
Công cụ, dụng cụ	697.498.131	81.829.431
Thiết bị, phụ tùng thay thế (ngắn hạn)	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	20.516.363.338	3.777.338.544
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
	22.852.143.824	4.426.744.503

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)		
- Mua sắm	356.444.000	3.360.000.000
+ Dự án mua ô tô		-
+ Dự án máy chủ		-
+ Dự án	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.507.478.364	1.342.478.364
+ Dự án mua phần mềm Nexsoft	219.400.000	54.400.000
+ Dự án phần mềm EVTP 2.0	1.194.340.000	1.194.340.000
+ Dự án KCN Quang Minh	93.738.364	93.738.364
	1.863.922.364	4.702.478.364

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Chọn mã cột chi ti	2111	2112	2114	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.652.122.918	5.032.679.485	138.778.112	150.641.747.799
Số tăng trong kỳ	(4.347.500)	4.164.888.770	(589.317)	22.750.684.750
- Mua trong kỳ	-	1.621.279.400	-	20.252.434.418
- Nhận điều chuyển từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	2.544.164.000	-	2.544.164.000
- Do chuyển đổi BCTC	(4.347.500)	(554.630)	(589.317)	(45.913.668)
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(441.168.000)	-	(857.941.247)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

- Thanh lý, nhượng bán	-	(441.168.000)	-	(857.941.247)
Số dư cuối kỳ	21.647.775.418	8.756.400.255	138.188.795	172.534.491.302
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.527.151.702	2.295.354.792	77.713.152	53.209.022.182
Số tăng trong kỳ	1.187.389.179	1.645.344.609	16.064.762	17.320.982.943
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.188.366.944	1.645.899.239	16.654.079	17.363.526.876
- Do chuyển đổi BCTC	(977.765)	(554.630)	(589.317)	(42.543.933)
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(73.528.026)	-	(436.178.638)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.528.026)	-	(436.178.638)
Số cuối kỳ	6.714.540.881	3.867.171.375	93.777.914	70.093.826.487
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.124.971.216	2.737.324.693	61.064.960	97.432.725.617
Tại ngày cuối kỳ	14.933.234.537	4.889.228.880	44.410.881	102.440.664.815
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý				-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:				
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình				

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Chọn mã cột chỉ ti	2131	2135	2138	Cong
	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	3.716.586.550	-	27.790.683.717
Số tăng trong kỳ	-	(392.015)	-	(392.015)
- Do chuyển đổi	-	(392.015)	-	(392.015)
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	3.716.194.535	-	27.790.291.702
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	445.105.299	2.329.734.779	-	2.774.840.078
Số tăng trong kỳ	122.995.250	538.376.179	-	661.371.429
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	122.995.250	538.540.884	-	661.536.134
- Do chuyển đổi BCTC	-	(164.705)	-	(164.705)

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>568.100.549</u>	<u>2.868.110.958</u>	<u>-</u>	<u>3.436.211.507</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	<u>23.628.991.868</u>	<u>1.386.851.771</u>	<u>-</u>	<u>25.015.843.639</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>23.505.996.618</u>	<u>848.083.577</u>	<u>-</u>	<u>24.354.080.195</u>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	11.399.519.517	11.303.504.025
Tiền thuê trạm BTS, PSTN ...	-	-
Công cụ dụng cụ	8.855.147.651	3.278.080.633
Chi phí thuê kênh, cột	-	-
Chi phí bảo hiểm (tài sản, con người..)	-	65.111.163
Chi phí khảo sát, thiết kế, tư vấn	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (bs thêm chi tiết nếu có giá trị lớn)	486.079.098	332.290.606
	<u>20.740.746.266</u>	<u>14.978.986.427</u>
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	745.814.494	465.203.929
Tiền thuê trạm BTS, PSTN ...	-	-
Công cụ dụng cụ	33.062.835.757	7.773.808.025
Chi phí thuê kênh, cột	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác (bs thêm chi tiết nếu có giá trị lớn)	31.500.000	2.644.496.091
	<u>33.840.150.251</u>	<u>10.883.508.045</u>

12 . TÀI SẢN KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

- ...				
- Phải trả các đối tượng	37.902.004.074		55.432.177.885	
	<u>37.902.004.074</u>	<u>-</u>	<u>55.432.177.885</u>	<u>-</u>

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán dài hạn

- Phải trả người bán ngắn hạn	37.902.004.074		55.432.177.885	
- Phải trả người bán dài hạn	-		-	
	<u>37.902.004.074</u>	<u>-</u>	<u>55.432.177.885</u>	<u>-</u>

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- ...

- Phải trả các đối tượng

	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
--	----------	----------	----------	----------

Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
--	----------	----------	----------	----------

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	7.103.374.172	3.738.297.272
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.782.299.377	5.903.331.955
Thuế thu nhập cá nhân	223.987.666	4.296.749.529
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-
Các loại thuế khác	25.670.654	50.468.491
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

	<u>16.135.331.869</u>	<u>13.988.847.247</u>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	360.040.832
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.299.910	1.735.786.308
Thuế thu nhập cá nhân	2.211.558.781	38.951.876
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	<u>3.001.858.691</u>	<u>2.134.779.016</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	6.726.493.075	-
Chi phí tiền điện	-	-
Chi phí thuê cột điện lực	783.581	-
Chi phí thuê nhà làm cửa hàng, siêu thị	3.298.478.881	285.597.222
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	2.520.272.703	-
Phí tần số, kho số	-	-
Chi phí cước kết nối	19.720.997.217	-
Chi phí thuê kênh	965.295.096	-
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	-	4.555.273.297
Chi phí lãi vay	-	154.334.464
Chi phí bảo dưỡng trạm BTS	-	-
Chi phí thuê hệ thống phủ sóng	-	-
Chi phí phải trả khác	7.738.175.018	3.038.953.624
	<u>40.970.495.571</u>	<u>8.034.158.607</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền bán hàng PTDV - CH, CTV	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	82.347.730.000
Phải trả về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải trả các khoản thu chi hộ	-	-

Phải trả các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn tiếp nhận EVNT	1.075.522.739	-
Phải trả tiền hoàn thuế TNCN	-	-
Tạm ứng phải trả	-	5.788.096.003
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.593.888.528	1.752.607.987
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Phải nộp quỹ Viễn thông Công ích	-	-
Phải nộp Quỹ Tấm lòng Việt	-	-
Phải trả Tập Đoàn (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	23.568.771.297	10.689.614.118
Hàng hóa nhập kho chưa đủ chứng từ	-	-
Thu nhập tạm giữ của cửa điểm bán, nhân viên địa bàn	-	-
Phải trả Cục tài chính BQP	-	-
Các khoản phải trả khác	157.854.319.572	82.122.690.804
<i>Trong đó: Chi tiết cho 1 số khoản phải trả có giá trị lớn</i>		
- ...		
- ...		
- ...		
- ...		
	186.097.502.136	182.705.738.912
Dài hạn		
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Ký quỹ, ký cược	4.879.496.880	1.183.000.000
Tạm ứng phải trả	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-
	4.879.496.880	1.183.000.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

Chọn Mã cột chỉ ti	4111	414	421	Cong
	<u>Vốn đầu tư của CSH</u> VND	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u> VND	<u>Lợi nhuận</u> <u>sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	26.247.827.756	48.830.310.594	135.664.067.879
Tăng vốn trong kỳ trước	8.995.410.000	-	38.852.317	9.034.262.317
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	128.213.743.521	128.213.743.521
Tăng do nhận bàn giao từ đơn vị khác	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(12.940.000.000)	(12.940.000.000)
Nộp điều tiết	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	934.875.793	348.946.264
Giảm do bàn giao cho đơn vị khác	-	-	(65.672.074.098)	(65.672.074.098)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Giảm khác	-	(8.995.410.000)	-	(8.995.410.000)
Số dư cuối kỳ trước	68.995.410.000	17.252.417.756	99.405.708.127	185.653.535.883
Tăng vốn trong kỳ này	159.862.940.000	-	-	159.862.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	()	-	127.344.361.349	127.344.361.348
Tăng do nhận bản	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.749.826.534	1.749.826.534
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(98.390.711.429)	(98.390.711.429)
Nộp điều tiết	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(66.871.193)	(64.613.144)
Giảm do bàn giao cho đơn vị khác	-	-	(43.817.336.171)	(43.817.336.171)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(55.200)	(2.313.249)
Số dư cuối kỳ này	228.858.350.000	17.252.417.756	86.224.922.017	332.335.689.773

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số ngày.... năm, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm như sau (sửa đổi hoặc xóa bỏ cho phù hợp):

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		25.615.276.312
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhậnđ)	-	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (hoặc Công ty mẹ)	155.803.570.000	68,08	46.969.450.000	68,1

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

Vốn góp của các đối tượng khác	73.054.780.000	31,92	22.025.960.000	31,92
- Do pháp nhân nắm giữ	11.625.150.000	5,08	3.504.590.000	5,1
- Do thể nhân nắm giữ	61.429.630.000	26,84	18.521.370.000	26,8
	228.858.350.000	100,00	68.995.410.000	100,00

Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, không phải trình bày biểu b/ nhưng phải thuyết minh rõ lý do của việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm, chính sách phân phối lợi nhuận căn cứ theo văn bản/Quyết định nào

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Q3. Năm 2016 VND	Q3. Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	68.995.410.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	159.862.940.000	8.995.410.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	228.858.350.000	68.995.410.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		

Các quỹ của Công ty

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.252.417.756	17.252.417.756
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	17.252.417.756	17.252.417.756

19 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Số dư đầu kỳ	934.875.793	585.929.529
Số tăng trong kỳ	(62.532.255)	348.946.264
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(62.532.255)	348.946.264
- Do nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
Số giảm trong kỳ	(4.338.938)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Do nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	(4.338.938)	
Số dư cuối kỳ	868.004.600	934.875.793

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Q3. Năm 2016 VND	Q3. Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	305.956.123.246	195.025.713.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	440.187.530.737	235.380.069.581
Doanh thu bán thành phẩm	-	83.116.720.530
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	-	-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Doanh thu khác	52.265.986	199.256.406
	746.195.919.969	513.721.760.370
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>		
	-	-
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Q3. Năm 2016 VND	Q3. Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	315.087.400.404	191.589.971.782
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	374.627.974.991	274.546.551.426
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	689.715.375.395	466.136.523.208
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Q3. Năm 2016 VND	Q3. Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.176.623.510	530.249.461
	3.176.623.510	530.249.461

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	478.740.490	295.907.029
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chi phí tài chính khác	1.876.175	-
	480.616.665	295.907.029

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	267.662.548	164.093.236
	267.662.548	164.093.236

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.299.233.308	11.307.977.587
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.484.595	163.842.264
Chi phí công cụ dụng cụ	307.362.256	515.699.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.244.018	178.942.253
Thuế và các khoản lệ phí	47.596.059	72.595.288
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.101.191	7.256.372.066
Chi phí khác bằng tiền	12.986.618.805	3.006.171.946
Chi phí viễn thông công ích	-	-
	26.848.640.232	22.501.601.295

27 . THU NHẬP KHÁC (chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả		
Thu nhập khác	411.297.185	116.509.800
	411.297.185	116.509.800

28 . CHI PHÍ KHÁC (chỉ thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)

	Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác	225.415.695	29.053.421

	<u>225.415.695</u>	<u>29.053.421</u>
[Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT chỉ trình bày chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và Chi phí thanh lý, giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán ở TM TN khác (nếu chênh lệch >0) hoặc TM Chi phí khác (nếu chênh lệch <0)]		

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Q3. Năm 2016</u>	<u>Q3. Năm 2015</u>
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	32.246.130.129	25.241.341.442
Các khoản điều chỉnh tăng	216.084.162	-
- Chi phí không hợp lệ	216.084.162	
- ...		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- ...		
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.462.214.291	25.241.341.442
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) [Sửa đổi mức thuế suất nếu	<u>6.630.853.816</u>	<u>7.022.937.787</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí	-	-
thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.422.628.956	9.921.042.796
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.271.183.395)	(11.040.648.628)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	<u>8.782.299.377</u>	<u>5.903.331.955</u>
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh BĐS	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.630.853.816</u>	<u>7.022.937.787</u>
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>8.782.299.377</u>	<u>5.903.331.955</u>

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa

	<u>Q3. Năm 2016</u>	<u>Q3. Năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.615.276.312	18.218.403.655
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
- ...		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.615.276.312	18.218.403.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		

Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
VND	VND

1

[illegible]

Q3. Năm 2016	Q3. Năm 2015
VND	VND

124.212.410.084 90.614.186.728

392.796.966.230	289.599.995.151
-----------------	-----------------

Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Anh

Trần Trung Hưng

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	57.320.000.000	57.320.000.000	12.420.000.000	12.420.000.000
- Trái phiếu	57.320.000.000	57.320.000.000	12.420.000.000	12.420.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	24.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	24.000.000.000	24.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	81.320.000.000	81.320.000.000	16.420.000.000	16.420.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Dược phẩm Năm tốt	780.000.000	780.000.000	780.000.000	-
- Công ty W	780.000.000	780.000.000	780.000.000	-
- Công ty ...				
	780.000.000	780.000.000	780.000.000	-

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã cột chỉ tiêu -->	2111	2112	2113	2114	2115	2118	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	21.652.122.918	5.032.679.485	123.348.338.451	138.778.112	-	469.828.833	150.641.747.799
Số tăng trong kỳ	(4.347.500)	4.164.888.770	18.489.473.797	(589.317)	-	101.259.000	22.750.684.750
- Mua trong kỳ	-	1.621.279.400	18.529.896.018	-	-	101.259.000	20.252.434.418
- Nhận điều chuyển từ các đơn vị trong Tập đoàn	-	2.544.164.000	-	-	-	-	2.544.164.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	(4.347.500)	(554.630)	(40.422.221)	(589.317)	-	-	(45.913.668)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(441.168.000)	(416.773.247)	-	-	-	(857.941.247)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(441.168.000)	(416.773.247)	-	-	-	(857.941.247)
Số dư cuối kỳ	21.647.775.418	8.756.400.255	141.421.039.001	138.188.795	-	571.087.833	172.534.491.302
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	5.527.151.702	2.295.354.792	45.023.113.270	77.713.152	-	285.689.266	53.209.022.182
Số tăng trong kỳ	1.187.389.179	1.645.344.609	14.417.937.561	16.064.762	-	54.246.832	17.320.982.943
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.188.366.944	1.645.899.239	14.458.359.782	16.654.079	-	54.246.832	17.363.526.876
- Do chuyển đổi BCTC	(977.765)	(554.630)	(40.422.221)	(589.317)	-	-	(42.543.933)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(73.528.026)	(362.650.612)	-	-	-	(436.178.638)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.528.026)	(362.650.612)	-	-	-	(436.178.638)
Số cuối kỳ	6.714.540.881	3.867.171.375	59.078.400.219	93.777.914	-	339.936.098	70.093.826.487
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	16.124.971.216	2.737.324.693	78.325.225.181	61.064.960	-	184.139.567	97.432.725.617
Tại ngày cuối kỳ	14.933.234.537	4.889.228.880	82.342.638.782	44.410.881	-	231.151.735	102.440.664.815

22
672
IGTY
AN
HINH
TEL
H-TPH

TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 03 năm 2016

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã cột chỉ tiêu -->	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	Cong
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	-	-	-	3.716.586.550	-	-	27.790.683.717
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	(392.015)	-	-	(392.015)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(392.015)	-	-	(392.015)
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	-	-	-	3.716.194.535	-	-	27.790.291.702
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	445.105.299	-	-	-	2.329.734.779	-	-	2.774.840.078
Số tăng trong kỳ	122.995.250	-	-	-	538.376.179	-	-	661.371.429
- Khấu hao trong kỳ	122.995.250	-	-	-	538.540.884	-	-	661.536.134
(hạch toán chi phí)								
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(164.705)	-	-	(164.705)
Số cuối kỳ	568.100.549	-	-	-	2.868.110.958	-	-	3.436.211.507
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	23.628.991.868	-	-	-	1.386.851.771	-	-	25.015.843.639
Tại ngày cuối kỳ	23.505.996.618	-	-	-	848.083.577	-	-	24.354.080.195

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán giữa niên độ Quý 3 năm 2016

Phụ lục 4 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã cột chỉ tiêu -->	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	Cong
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	24.074.097.167	-	-	-	3.716.586.550	-	-	27.790.683.717
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	(392.015)	-	-	(392.015)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(392.015)	-	-	(392.015)
Số dư cuối kỳ	24.074.097.167	-	-	-	3.716.194.535	-	-	27.790.291.702
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	445.105.299	-	-	-	2.329.734.779	-	-	2.774.840.078
Số tăng trong kỳ	122.995.250	-	-	-	538.376.179	-	-	661.371.429
- Khấu hao trong kỳ	122.995.250	-	-	-	538.540.884	-	-	661.536.134
(hạch toán chi phí)								
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	(164.705)	-	-	(164.705)
Số cuối kỳ	568.100.549	-	-	-	2.868.110.958	-	-	3.436.211.507
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	23.628.991.868	-	-	-	1.386.851.771	-	-	25.015.843.639
Tại ngày cuối kỳ	23.505.996.618	-	-	-	848.083.577	-	-	24.354.080.195



Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH									
	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND			
Vay ngắn hạn									
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.509.367.800	10.509.367.800			-	-			
	10.509.367.800	10.509.367.800							
Vay dài hạn									
- Vay dài hạn	21.112.402.800				-	-			
	21.112.402.800	-	-	-	-	-			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	10.509.367.800	10.509.367.800	-	-	-	-			
	10.509.367.800	10.509.367.800							
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng									
Cách 2: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:									
	Loại tiền		Lãi suất năm		Hình thức đảm bảo		30/09/2016		01/01/2016
							VND		VND
Ngân hàng MB Điện Biên Phủ					Bằng tài sản đảm bảo				10.509.367.800
									10.509.367.800
Cách 2: Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:									
	Loại tiền		Lãi suất năm		Năm đáo hạn		30/09/2016		01/01/2016
							VND		VND
Hợp đồng số: LD 1524077212	VND				Tài sản đảm bảo				5.658.605.000
Hợp đồng số: LD 1524402700	VND				Tài sản đảm bảo				2.369.517.200
Hợp đồng số: LD 1531083334	VND				Tài sản đảm bảo				1.919.880.000
Hợp đồng số:12082000440849	VND				Tài sản đảm bảo				11.164.400.600
									21.112.402.800
									10.509.367.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (ghi số âm)									
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng									10.509.367.800



Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.509.367.800	10.509.367.800			-	-
	10.509.367.800	10.509.367.800				
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	21.112.402.800				-	-
	21.112.402.800	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	10.509.367.800	10.509.367.800	-	-	-	-
	10.509.367.800	10.509.367.800				

Cách 2: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
Ngân hàng MB Điện Biên Phủ				10.509.367.800
				10.509.367.800
			-	10.509.367.800

Cách 2: Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2016	01/01/2016
				VND	VND
			Tài sản đảm bảo		5.658.605.000
			Tài sản đảm bảo		2.369.517.200
			Tài sản đảm bảo		1.919.880.000
			Tài sản đảm bảo		11.164.400.600
				-	21.112.402.800
					10.509.367.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (ghi số âm)					

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

	-	10.509.367.800
--	---	-----------------------



Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mã cột chỉ tiêu --->	4111	413	414	417	418	421	441	Cong
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của CSH	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	585.929.529	26.247.827.756	-	-	48.830.310.594	-	135.664.067.879
Tăng vốn trong kỳ trước	8.995.410.000	-	-	-	-	38.852.317	-	9.034.262.317
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(12.940.000.000)	-	(12.940.000.000)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	348.946.264	-	-	-	-	-	348.946.264
Giảm do bán giao cho đơn vị khác	-	-	-	-	-	(65.672.074.098)	-	(65.672.074.098)
Giảm khác	-	-	(8.995.410.000)	-	-	-	-	(8.995.410.000)
Số dư cuối kỳ trước	68.995.410.000	934.875.793	17.252.417.756	-	-	98.470.832.334	-	185.653.535.883
Tăng vốn trong kỳ này	159.862.940.000	-	-	-	-	-	-	159.862.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	(0)	-	-	-	-	127.344.361.349	-	127.344.361.348
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.749.826.534	-	1.749.826.534
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(98.390.711.429)	-	(98.390.711.429)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(64.613.144)	-	-	-	-	-	(64.613.144)
Giảm do bán giao cho đơn vị khác	-	-	-	-	-	(43.817.336.171)	-	(43.817.336.171)
Giảm khác	-	(2.258.049)	-	-	-	(55.200)	-	(2.313.249)
Số dư cuối kỳ này	228.858.350.000	868.004.600	17.252.417.756	-	-	85.356.917.417	-	332.335.689.773